|  |  |
| --- | --- |
| **THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**  Số: /2025/QĐ-TTg | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Hà Nội, ngày tháng năm 2025* |

**DỰ THẢO**

# QUYẾT ĐỊNH

**Về tín dụng đối với học sinh, sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh   
học các ngành khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;*

*Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về tín dụng đối với học sinh, sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh**học các ngành khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định về chính sách tín dụng đối với học sinh, sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh học các ngành khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán để hỗ trợ trang trải chi phí học tập, sinh hoạt trong thời gian theo học tại các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Ngân hàng Chính sách xã hội.

2. Khách hàng vay vốn theo quy định tại Quyết định này.

3. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

**Điều 3. Đối tượng vay vốn**

Học sinh, sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh đang theo học ngành đào tạo về khoa học sự sống, khoa học tự nhiên, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ tài chính, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, kiến trúc và xây dựng, sản xuất và chế biến, toán và thống kê theo quy định Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn liên quan, tại các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam (sau đây gọi chung là người học).

**Điều 4. Điều kiện vay vốn**

1. Học sinh, sinh viên phải tốt nghiệp trung học phổ thông theo quy định của pháp luật và đáp ứng điều kiện sau tại thời điểm Ngân hàng Chính sách xã hội quyết định cho vay vốn theo quy định tại Quyết định này:

a) Đối với học sinh, sinh viên năm nhất: Có ba năm học trung học phổ thông đạt xếp loại học lực loại khá trở lên theo quy định của pháp luật;

b) Đối với học sinh, sinh viên từ năm hai trở đi: Có kết quả học tập trung bình các môn học đạt loại khá trở lên theo quy định của pháp luật tại năm trước liền kề với năm xin vay vốn tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

2. Học viên, nghiên cứu sinh phải tốt nghiệp đại học theo quy định của pháp luật tại thời điểm Ngân hàng Chính sách xã hội quyết định cho vay vốn theo quy định tại Quyết định này.

**Điều 5. Nguyên tắc vay vốn**

1. Khách hàng vay vốn phải đảm bảo sử dụng vốn vay đúng mục đích.

2. Khách hàng vay vốn phải trả nợ vay đầy đủ và đúng hạn theo đúng hợp đồng tín dụng đã ký cho Ngân hàng Chính sách xã hội.

**Điều 6. Phương thức cho vay**

1. Ngân hàng Chính sách xã hội cho vay thông qua hộ gia đình đối với người học trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Ngân hàng Chính sách xã hội cho vay trực tiếp người học trong các trường hợp sau:

a) Người học đã đủ 18 tuổi mồ côi cả cha và mẹ;

b) Người học đã đủ 18 tuổi có cha, mẹ nhưng cha, mẹ không còn sức lao động hoặc không có đủ năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật.

**Điều 7. Mức vốn cho vay**

1. Mức vốn cho vay tối đa đối với 01 người học bao gồm toàn bộ tiền học phí phải đóng của người học (sau khi trừ các khoản học bổng và hỗ trợ tài chính khác của nhà trường) theo xác nhận của nhà trường và tiền sinh hoạt phí tối đa là 5 triệu đồng/tháng.

2. Căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều này, Ngân hàng Chính sách xã hội xem xét, quyết định mức vốn cho vay cụ thể đối với từng người học.

**Điều 8. Lãi suất cho vay**

1. Lãi suất cho vay bằng với lãi suất cho vay đối với hộ nghèo tại Ngân hàng Chính sách xã hội trong từng thời kỳ theo quy định của pháp luật.

2. Lãi suất nợ quá hạn được tính bằng 130% lãi suất khi cho vay.

**Điều 9. Đồng tiền cho vay và trả nợ**

Đồng tiền cho vay và trả nợ là đồng Việt Nam.

**Điều 10. Thời hạn cho vay**

1. Thời hạn cho vay là khoảng thời gian được tính bao gồm thời hạn giải ngân vốn vay và thời hạn trả nợ.

2. Thời hạn giải ngân vốn vay là khoảng thời gian tính từ ngày khách hàng vay vốn nhận khoản vay đầu tiên cho đến ngày người học kết thúc khóa học, kể cả thời gian người học được các trường cho phép nghỉ học có thời hạn và được bảo lưu kết quả học tập (nếu có):

a) Thời hạn giải ngân vốn vay được chia thành các kỳ hạn giải ngân vốn vay do Ngân hàng Chính sách xã hội quy định hoặc thoả thuận với khách hàng vay vốn;

b) Ngân hàng Chính sách xã hội không giải ngân vốn vay trong thời gian người học được các trường cho phép nghỉ học có thời hạn và được bảo lưu kết quả học tập (nếu có);

c) Trong thời hạn giải ngân vốn vay, khách hàng vay vốn chưa phải trả nợ gốc và lãi; lãi tiền vay được tính kể từ ngày khách hàng vay vốn nhận khoản vay đầu tiên đến ngày trả hết nợ gốc.

3. Thời hạn trả nợ do Ngân hàng Chính sách xã hội quyết định, tối đa bằng thời hạn giải ngân vốn vay trừ đi thời gian người học được các trường cho phép nghỉ học có thời hạn và được bảo lưu kết quả học tập (nếu có), trong đó:

a) Khách hàng vay vốn phải bắt đầu thời hạn trả nợ muộn nhất sau 12 tháng kể từ ngày người học kết thúc khóa học; khách hàng vay vốn có thể trả nợ trước hạn mà không chịu lãi phạt trả nợ trước hạn;

b) Thời hạn trả nợ được chia thành các kỳ hạn trả nợ với mức trả nợ mỗi kỳ do Ngân hàng Chính sách xã hội quyết định.

**Điều 11. Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, chuyển nợ quá hạn**

1. Ngân hàng Chính sách xã hội xem xét, quyết định việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ trên cơ sở đề nghị của khách hàng vay vốn và kết quả đánh giá của Ngân hàng Chính sách xã hội về khả năng trả nợ của khách hàng vay vốn, cụ thể như sau:

a) Khách hàng vay vốn không có khả năng trả nợ đúng kỳ hạn trả nợ theo hợp đồng tín dụng đã ký và được Ngân hàng Chính sách xã hội đánh giá là có khả năng trả nợ đầy đủ theo kỳ hạn trả nợ được điều chỉnh thì Ngân hàng Chính sách xã hội xem xét, quyết định điều chỉnh kỳ hạn trả nợ phù hợp với nguồn trả nợ của khách hàng vay vốn;

b) Khách hàng vay vốn không có khả năng trả nợ đầy đủ trong thời hạn trả nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Quyết định này theo hợp đồng tín dụng đã ký và được Ngân hàng Chính sách xã hội đánh giá là có khả năng trả nợ đầy đủ trong một khoảng thời gian nhất định sau thời hạn trả nợ thì Ngân hàng Chính sách xã hội xem xét, quyết định gia hạn nợ cho khách hàng vay vốn; tổng thời gian gia hạn nợ tối đa không quá 1/2 thời hạn trả nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Quyết định này.

2. Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện chuyển nợ quá hạn đối với khoản nợ vay của khách hàng vay vốn trong các trường hợp sau:

a) Khách hàng vay vốn không có khả năng trả nợ đúng kỳ hạn trả nợ theo hợp đồng tín dụng đã ký và không được Ngân hàng Chính sách xã hội điều chỉnh kỳ hạn trả nợ theo quy định tại Quyết định này;

b) Khách hàng vay vốn không có khả năng trả nợ đầy đủ khi kết thúc thời hạn trả nợ theo hợp đồng tín dụng đã ký và không được Ngân hàng Chính sách xã hội gia hạn nợ theo quy định tại Quyết định này;

c) Khách hàng vay vốn không có khả năng trả nợ đầy đủ khi kết thúc thời gian gia hạn nợ và không được Ngân hàng Chính sách xã hội tiếp tục gia hạn nợ.

3. Căn cứ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành văn bản hướng dẫn chi tiết việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và chuyển nợ quá hạn tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

**Điều 12. Bảo đảm tiền vay**

1. Khách hàng vay vốn dưới 500 triệu đồng thì không phải thực hiện bảo đảm tiền vay.

2. Khách hàng vay vốn từ 500 triệu đồng trở lên thì phải thực hiện bảo đảm tiền vay bằng tài sản theo quy định của pháp luật về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ và quy định của Ngân hàng Chính sách xã hội.

**Điều 13. Nguồn vốn cho vay**

Nguồn vốn cho vay theo Quyết định này bao gồm:

1. Nguồn vốn đầu tư công do ngân sách trung ương cấp cho Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định của pháp luật.

2. Nguồn vốn do ngân sách địa phương ủy thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định của pháp luật.

3. Nguồn vốn do Ngân hàng Chính sách xã hội huy động theo quy định của pháp luật.

**Điều 14. Phân loại nợ và xử lý nợ bị rủi ro**

Việc phân loại nợ và xử lý nợ bị rủi ro đối với các khoản vay theo quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định của pháp luật về phân loại nợ và xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

**Điều 15. Chế độ báo cáo**

1. Báo cáo định kỳ hằng năm về kết quả thực hiện cho vay:

a) Cơ quan gửi báo cáo: Ngân hàng Chính sách xã hội;

b) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

c) Mẫu biểu báo cáo: Theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này;

d) Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất là 60 ngày kể từ ngày kết thúc năm;

đ) Thời gian chốt số liệu: Thời điểm bắt đầu lấy số liệu là ngày đầu tiên của năm báo cáo; thời điểm kết thúc lấy số liệu là ngày cuối cùng của năm báo cáo;

e) Phương thức gửi báo cáo thực hiện theo một trong các phương thức sau: Gửi trực tiếp dưới hình thức văn bản giấy; Gửi qua dịch vụ bưu chính dưới hình thức văn bản giấy; Gửi qua hệ thống thư điện tử hoặc hệ thống phần mềm thông tin báo cáo chuyên dùng; Các phương thức khác theo quy định của pháp luật.

2. Ngoài báo cáo định kỳ hằng năm tại khoản 1 Điều này, Ngân hàng Chính sách xã hội báo cáo đột xuất kết quả thực hiện cho vay theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền.

**Điều 16. Xử lý vi phạm**

Cơ quan, tổ chức, cá nhân lợi dụng chính sách quy định tại Quyết định này để trục lợi, vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà phải bồi thường, bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

**Điều 17. Tổ chức thực hiện**

1. Ngân hàng Chính sách xã hội:

a) Báo cáo Bộ Tài chính để trình cấp có thẩm quyền xem xét, bố trí nguồn vốn đầu tư công cấp cho Ngân hàng Chính sách xã hội để thực hiện cho vay theo quy định tại Quyết định này;

b) Hướng dẫn chi tiết về hồ sơ vay vốn, trình tự và thủ tục cho vay, kỳ hạn trả nợ, mức trả nợ, cơ cấu lại thời hạn trả nợ, chuyển nợ quá hạn, bảo đảm tiền vay và các nội dung liên quan khác, đảm bảo đơn giản, rõ ràng, dễ thực hiện, tuân thủ đúng quy định của pháp luật;

c) Quản lý và sử dụng nguồn vốn, thực hiện cho vay đúng đối tượng, đủ điều kiện, đúng mục đích, rõ ràng, công khai và minh bạch;

d) Báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về kết quả thực hiện cho vay theo quy định tại Điều 15 Quyết định này;

đ) Phối hợp chặt chẽ, thường xuyên với các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong quá trình cho vay theo Quyết định này để vốn vay được sử dụng đúng mục đích, tạo điều kiện thuận lợi cho người học trong việc vay vốn;

e) Phối hợp với các bộ, ngành báo cáo cấp có thẩm quyền để kịp thời xử lý những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện cho vay theo quy định tại Quyết định này.

2. Bộ Tài chính:

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan và Ngân hàng Chính sách xã hội báo cáo Thủ tướng Chính phủ xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện Quyết định này và đề xuất sửa đổi, bổ sung Quyết định này (nếu cần thiết);

b) Trên cơ sở báo cáo của Ngân hàng Chính sách xã hội, chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, bố trí nguồn vốn đầu tư công để cấp cho Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện cho vay theo quy định tại Quyết định này.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo:

a) Ban hành mẫu giấy xác nhận chung cho các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp để xác nhận các nội dung sau: Việc người học thuộc đối tượng vay vốn tại Điều 3 Quyết định này; Việc người học đáp ứng điều kiện tại Điều 4 Quyết định này; Tiền học phí phải đóng của người học (sau khi trừ các khoản học bổng và hỗ trợ tài chính khác của nhà trường) tại khoản 1 Điều 7 Quyết định này;

b) Hướng dẫn, phối hợp với các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp phối hợp với Ủy ban nhân dân các cấp và Ngân hàng Chính sách xã hội tổ chức tuyên truyền và thực hiện chính sách theo quy định tại Quyết định này.

4. Ủy ban nhân dân các cấp:

a) Hằng năm, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt bố trí nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định của pháp luật để cho vay theo Quyết định này;

b) Phối hợp với Ngân hàng Chính sách xã hội và các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn để tổ chức tuyên truyền và thực hiện chính sách theo quy định tại Quyết định này.

**Điều 18. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Trường hợp khách hàng đang vay vốn theo quy định tại Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có), nếu thuộc đối tượng, đáp ứng đủ điều kiện và có nhu cầu vay vốn theo quy định tại Quyết định này thì được chuyển sang áp dụng cơ chế vay vốn theo quy định tại Quyết định này trong thời gian học còn lại.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan trực thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Ban Bí thư Trung ương Đảng;  - Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;  - Các Bộ, cơ quan ngàng Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;  - Văn phòng BCĐ về phòng, chống tham nhũng;  - HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;  - Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;  - Văn phòng Chủ tịch nước;  - Các Uỷ ban của Quốc hội;  - Văn phòng Quốc hội;  - Toà án nhân dân tối cao;  - Viện Kiểm soát nhân dân tối cao;  - Kiểm toán Nhà nước;  - Uỷ ban Trung ương MTTQ Việt Nam;  - Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;  - Ngân hàng Chính sách xã hội;  - VPCP; BTCN, các PCN, Website Chính phủ,  Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ,  Các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;  - Lưu: Văn thư, KTTH (5b).A. | **THỦ TƯỚNG**  **Phạm Minh Chính** |

**Phụ lục**

**MẪU BÁO CÁO ĐỊNH KỲ HẰNG NĂM KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHO VAY CHƯƠNG TRÌNH**  
*(Kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-TTg*

*ngày tháng năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Phân loại** | **Doanh số cho vay** | | **Doanh số thu nợ** | | **Doanh số xóa nợ** | | **Dư nợ** | | | | **Khách hàng** | | |
| **Trong kỳ báo cáo** | **Lũy kế từ khi thực hiện chương trình** | **Trong kỳ báo cáo** | **Lũy kế từ khi thực hiện chương trình** | **Trong kỳ báo cáo** | **Lũy kế từ khi thực hiện chương trình** | **Tổng dư nợ** | **Nợ trong hạn** | **Nợ quá hạn** | **Nợ khoanh** | **Số khách hàng còn dư nợ** | **Số lượt khách hàng vay vốn trong kỳ báo cáo** | **Lũy kế số lượt khách hàng vay vốn từ khi thực hiện chương trình** |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* |
| **I** | **PHÂN LOẠI THEO KHỐI NGÀNH HỌC** | | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Khoa học sự sống** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Khoa học tự nhiên** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **Toán và thống kê** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **4** | **Máy tính và công nghệ thông tin** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **5** | **Công nghệ kỹ thuật** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **6** | **Kỹ thuật** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **7** | **Kiến trúc và xây dựng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **8** | **Sản xuất và chế biến** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **9** | **Công nghệ tài chính** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng cộng** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **PHÂN LOẠI THEO CẤP HỌC** | | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Tiến sĩ** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Thạc sĩ** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **Đại học** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **4** | **Cao đẳng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **5** | **Trung cấp** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **6** | **Giáo dục nghề nghiệp** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng cộng** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **III** | **PHÂN LOẠI THEO MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP ĐẶC THÙ** | | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Người học là nữ** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Người học là người dân tộc thiểu số** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **Người học có hoàn cảnh khó khăn** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **4** | **Người học thuộc cả trường hợp (1) và (2)** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **5** | **Người học thuộc cả trường hợp (1) và (3)** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **6** | **Người học thuộc cả trường hợp (2) và (3)** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **7** | **Người học thuộc cả 3 trường hợp (1), (2) và (3)** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **8** | **Người học khác** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng cộng** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |